

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kinh tế nông nghiệp** (Agricultural Economics)

Mã ngành: 7620115

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế nông nghiệp & KTTNMT - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Nông nghiệp được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức cần thiết phục vụ cho hoạt động nghiên cứu kinh tế và hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Sinh viên còn được trang bị các kỹ năng phân tích kinh tế để giải quyết các vấn đề và tình huống phát sinh trong hoạt động nghiên cứu và kinh doanh để khai thác và sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Cụ thể, sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Kinh tế Nông nghiệp, người học đạt được những vấn đề sau:

- a. Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm.
- b. Kiến thức nền tảng vững chắc về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường.
- c. Hiểu biết sâu về kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để thực hiện các nghiên cứu kinh tế và giải quyết các vấn đề khó khăn phát sinh trong hoạt động kinh doanh nông nghiệp và nghiên cứu kinh tế nông nghiệp.
- d. Kiến thức đủ rộng, khả năng nghiên cứu chuyên sâu và năng lực tự học để tiếp tục nâng cao và mở rộng kiến thức nhằm thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được về sự vận hành của thị trường, hành vi của khách hàng, của người sản xuất, và của tổ chức.
- b. Cung cấp các kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, marketing và phân tích tài chính các hoạt động kinh tế.
- c. Giúp người học nắm được về đặc điểm, vai trò, bản chất của sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp;
- d. Giúp người học có khả năng phân tích định lượng và định tính các mối quan hệ kinh tế.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Giúp người học hiểu biết về việc phân tích hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp.
- b. Trang bị các kiến thức chuyên sâu để người học có thể thực hiện các nghiên cứu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp.

- c. Trang bị các kiến thức cần thiết giúp người học có khả năng ứng dụng việc phân tích chính sách kinh tế trong nông nghiệp.
- d. Giúp người học hiểu biết cơ bản về cơ chế phát triển nông nghiệp bền vững;
- e. Giúp người học biết cách tổ chức sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp.
- f. Trang bị các kiến thức cần thiết để người học có khả năng phân tích và dự báo về xu hướng phát triển của thị trường.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Nghiên cứu xác định vấn đề nghiên cứu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp, biết cách đặt câu hỏi nghiên cứu và hình thành giả thuyết, biết cách tổ chức điều tra thu thập số liệu, phân tích số liệu phục vụ cho nghiên cứu và dự báo kinh tế.
- b. Tổ chức các nguồn lực và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại các nông trại và trong các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng nông sản.
- c. Thực hiện các công việc như xây dựng, thẩm định, quản lý và thực hiện các dự án trong nông nghiệp, nông thôn.
- d. Hoạch định, phân tích các chính sách kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn nhằm sử dụng tối ưu các nguồn lực trong nông nghiệp và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững;
- e. Tìm kiếm, thu thập, phân tích các thông tin trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế nông nghiệp, nông thôn và có khả năng phân tích dự báo các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh tế nông nghiệp, nông thôn

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng giao tiếp: tổ chức giao tiếp, giao tiếp tốt bằng văn bản, đa truyền thông, có khả năng thuyết trình.
- b. Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm, có khả năng phối hợp và gắn kết mục tiêu các thành phần trong nhóm, tham gia hoạt động chuyên môn trong nhóm.
- c. Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương với trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm kinh tế ứng dụng, sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.
- d. Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý.
- e. Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; có khả năng tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

2.3 Thái độ

- a. Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- b. Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người

khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.

- c. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành kinh tế nông nghiệp có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên/ Cán bộ quản lý kinh tế/Chuyên viên nghiên cứu: ở các cơ quan ban ngành các cấp; làm việc trong các tổ chức, các chương trình/dự án kinh tế - xã hội trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: nghiên cứu và giảng dạy tại các trường Cao đẳng, Đại học, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu và giảng dạy các học phần liên quan đến phân tích định lượng, kinh tế học và kinh tế học ứng dụng trong nông nghiệp;
- Nhân viên/ Quản lý trong các tổ chức kinh tế: tại các tổ chức kinh tế nhất là các doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn trong các dự án về nông nghiệp và phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo.
- Ngoài ra, Cử nhân ngành kinh tế nông nghiệp có thể tự tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen và khả năng tự học, học suốt đời, có đủ kiến thức và khả năng cập nhật kiến thức để phục vụ cho công việc, học tập và nghiên cứu.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo bằng 2 cũng như nâng cao trình độ ở các bậc sau đại học.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành kinh tế nông nghiệp của Đại học Sydney.
- Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh Tế Nông Nghiệp của đại học Purdue.
- Góp ý của đại diện tổ chức ASEAN University Network.
- Góp ý của các cựu sinh viên, doanh nghiệp.
- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo CDIO.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III	
26	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II	
27	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30			I, II	
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II,III	
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II,III	
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II,III	
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II,III	
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II,III	
33	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II,III	
Cộng: 46 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II	
35	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II	
36	KT108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45		TN010	I, II	
37	KL369	Luật kinh tế	2	2		30			I, II	
38	KT106	Nguyên lý kế toán	3	3		45			I, II	
39	KT104	Marketing căn bản	3	3		45			I, II	
40	NS123	Trồng trọt căn bản	2	2		30			I, II	
41	NS124	Chăn nuôi căn bản	2	2		30			I, II	
42	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	3	3		45			I, II	
43	KT107	Toán kinh tế 2	2	2		30		KT105	I, II	
44	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45		KT108	I, II	
45	KT118	Kinh tế học hành vi	3	3		45		KT101	I, II	
46	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	2		30		KT108	I, II	
47	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30			I, II	
48	KT103	Quản trị học	3		6	45			I, II	
49	KT330	Thuế	3			45		KT101	I, II	
50	KT303	Kinh tế quốc tế	3			45		KT102	I, II	
51	KT360	Quản trị sản xuất	3			45			I, II	
52	KT111	Tài chính - Tiền tệ	3			45			I, II	
53	TS229	Hệ thống nuôi thủy sản	2			30			I, II	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc 35 36 TC; Tự chọn: 6 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
54	KT209	Anh văn chuyên môn kinh tế	3	3		45			I, II	
55	KT318	Kinh tế nông nghiệp	3	3		45		KT101	I, II	
56	KT304	Kinh tế sản xuất	3	3		45		KT101	I, II	
57	KT319	Kinh tế tài nguyên	3	3		45		KT101	I, II	
58	KT201	Quản trị dự án	2	2		30			I, II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
59	KT253	Kinh doanh nông nghiệp	3	3		45			I, II
60	KT240	Marketing nông nghiệp	3	3		45		KT104	I, II
61	KT258	Kiến tập ngành Kinh tế nông nghiệp	2	2		60		KT304	I,II
62	KT241	Seminar kinh tế nông nghiệp	1	1		15		KT109	I, II
63	KT411	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	3		45			I, II
64	KT418	Phân tích lợi ích chi phí	2	2		30			I, II
65	KT413	Kinh tế vùng	3			45		KT102	I, II
66	KT115	Kinh tế phát triển	3			45		KT102	I, II
67	KT305	Kinh tế môi trường	3			45			I, II
68	KT242	Kế toán môi trường	2			30			I, II
69	KT245	Kinh tế biến đổi khí hậu	3			30		KT319, KT305	I, II
70	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2			30			I, II
71	KT337	Thương mại điện tử	2			30			I, II
72	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			45			I, II
73	KT308	Quản trị tài chính	3			45		KT111	I, II
74	KT249	Kinh tế học Ngân hàng	3		14	45		KT111	I, II
75	KT393	Phân tích hoạt động kinh doanh	3			45		KT106	I, II
76	KT405	Lý thuyết bảo hiểm	2			30			I, II
77	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm	2			30			I, II
78	KT321	Nghiên cứu marketing	3			45		KT104	I, II
79	KT362	Quản trị thương mại	3			45		KT104	I, II
80	KT341	Kế toán tài chính 1	3			45		KT106	I, II
81	KT339	Kế toán quản trị 1	3			45		KT106	I, II
82	KT372	Kế toán chi phí	2			30		KT106	I, II
83	KT439	Chuyên đề Kinh tế nông nghiệp	2				60	KT109	I, II, III
84	KT254	Khởi sự doanh nghiệp	3			45			I, II
85	KT415	Luận văn tốt nghiệp – KTNN	10				300	≥ 105 TC	I, II
86	KT300	Tiểu luận tốt nghiệp – KTNN	4				120	≥ 105 TC	I, II
87	KT420	Dự báo kinh tế	3		10	45		KT113	I, II
88	KT268	Kinh tế nông hộ	3			45		KT318	I, II
89	KT243	Quản trị rủi ro trong thị trường nông sản	2			30			I, II
90	KT244	Phân tích chuỗi cung ứng hàng nông sản	2			30			I, II
Cộng: 52 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 24 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 95 TC; Tự chọn: 45 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG




Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Võ Thành Danh